BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phan Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Sơn	Ủy viên	
Bà	Lê Kim Chi	Ủy viên	
Ông	Lê Chí Phúc	Ủy viên	
Ông	Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Thanh Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/06/2015
Ông	Đặng Đức Thiện	Thành viên	Miễn nhiệm vị trí trưởng ban ngày 09/06/2015
Bà	Đỗ Lê Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2015

Số: 1184/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà	**Vũ Xuân Biển**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1	Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**195.068.336.636**	**222.258.852.018**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**40.796.271.950**	**100.146.078.247**
111	1. Tiền		30.624.624.645	93.933.678.247
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.171.647.305	6.212.400.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	5	**47.477.999.999**	**14.700.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		47.957.999.999	14.700.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(480.000.000)	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	6	**106.195.105.203**	**107.109.215.188**
131	1. Phải thu của khách hàng		3.574.517.270	2.235.233.472
132	2. Trả trước cho người bán		22.664.704.000	90.000
138	5. Các khoản phải thu khác		79.955.883.933	104.873.891.716
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**598.959.484**	**303.558.583**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	491.655.753	214.044.879
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	19.713.786	12.115.660
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	87.589.945	77.398.044
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.911.816.101**	**3.890.801.723**
220	**II. Tài sản cố định**		**2.510.085.656**	**1.454.454.271**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.076.006.567	892.327.089
222	- *Nguyên giá*		*10.165.902.194*	*9.120.216.921*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.089.895.627)*	*(8.227.889.832)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	334.079.089	462.127.182
228	- *Nguyên giá*		*4.708.946.430*	*4.708.946.430*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.374.867.341)*	*(4.246.819.248)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	100.000.000	100.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.401.730.445**	**2.436.347.452**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	201.925.802	310.579.880
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	14	2.628.723.043	1.554.685.972
268	4. Tài sản dài hạn khác		571.081.600	571.081.600
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**200.980.152.737**	**226.149.653.741**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**31.757.830.693**	**99.846.686.245**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**31.757.830.693**	**99.846.686.245**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	899.999.696	-
312	2. Phải trả người bán		10.164.650	27.386.039
313	3. Người mua trả tiền trước		37.800.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	54.265.368	107.161.896
315	5. Phải trả người lao động		-	300.836.823
316	6. Chi phí phải trả	17	314.361.994	905.967.916
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	30.441.238.985	98.505.333.571
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**169.222.322.044**	**126.302.967.496**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**169.222.322.044**	**126.302.967.496**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	161.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17.777.677.956)	(34.697.032.504)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**200.980.152.737**	**226.149.653.741**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2015	01/01/2015
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	902.409.401	902.409.401
006	6. Chứng khoán lưu ký	2.658.977.430.000	2.717.161.900.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1.624.737.830.000	1.752.922.290.000
008	- *Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký*	*12.000.000.000*	-
009	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước*	*1.612.737.830.000*	*1.752.922.290.000*
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	976.110.000	1.156.110.000
014	- *Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước*	*976.110.000*	*1.156.110.000*
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	1.011.916.450.000	954.181.470.000
019	- *Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước*	*1.011.916.450.000*	*954.181.470.000*
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	12.432.680.000	-
024	- *Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước*	*12.432.680.000*	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	8.900.000.000	8.886.200.000
029	- *Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước*	*8.900.000.000*	*8.886.200.000*
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	14.360.000	15.830.000
039	- *Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước*	*14.360.000*	*15.830.000*
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	42.262.680.000	45.052.340.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	42.222.680.000	45.032.340.000
053	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước*	*42.222.680.000*	*45.032.340.000*
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	40.000.000	20.000.000
073	- *Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước*	*40.000.000*	*20.000.000*

S.G.P: 02 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Thế Thị Minh Hồng	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	TP. Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu**	**20**	**23.664.250.566**	**11.718.511.091**
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1.558.830.231	6.220.010.233
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		18.750.000.000	28.300.800
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		635.133.601	749.708.327
01.9	Doanh thu khác		2.720.286.734	4.720.491.731
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**20**	**23.664.250.566**	**11.718.511.091**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**21**	**3.278.835.972**	**5.535.299.946**
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**20.385.414.594**	**6.183.211.145**
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.836.576.370	5.044.451.300
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.548.838.224**	**1.138.759.845**
31	8. Thu nhập khác		381.947.004	856.486
32	9. Chi phí khác		11.430.680	10.440
40	**10. Lợi nhuận khác**		**370.516.324**	**846.046**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.919.354.548**	**1.139.605.891**
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**16.919.354.548**	**1.139.605.891**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**966**	**71**

Thế Thị Minh Hồng	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	TP. Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***16.919.354.548***	***1.139.605.891***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		550.193.938	998.493.044
03	- Các khoản dự phòng		480.000.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.976.284.686)	(4.212.616.893)
06	- Chi phí lãi vay		(16.548.008)	28.314.685
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***14.956.715.792***	***(2.046.203.273)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(204.646.505)	8.734.924.017
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		(19.080.000.000)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.807.994.137)	14.773.565.907
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(168.956.796)	304.024.186
13	- Tiền lãi vay đã trả		(164.313.103)	(28.314.685)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.000.000	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(73.439.194.749)***	***21.737.996.152***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.611.007.273)	(100.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.140.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.177.999.999)	(8.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000.000	14.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.558.256.028	4.087.437.610
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(12.810.611.244)***	***9.987.437.610***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.435.239.069	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.535.239.373)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***26.899.999.696***	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(59.349.806.297)**	**31.725.433.762**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**100.146.078.247**	**50.913.186.326**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	4	**40.796.271.950**	**82.638.620.088**

Thế Thị Minh Hồng	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	TP. Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

6 tháng đầu năm 2015	**Thuyết minh**	**01/01/2015**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**30/06/2015**
		VND	**VND**	**VND**	**VND**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	26.000.000.000	-	187.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(34.697.032.504)	16.919.354.548	-	(17.777.677.956)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19**	**126.302.967.496**	**42.919.354.548**	**-**	**169.222.322.044**

6 tháng đầu năm 2014	**Thuyết minh**	**01/01/2014**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**30/06/2014**
		VND	**VND**	**VND**	**VND**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.553.069.995)	1.139.605.891	-	(39.413.464.104)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19**	**120.446.930.005**	**1.139.605.891**	**-**	**121.586.535.896**

Thế Thị Minh Hồng	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	TP. Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trên cơ sở Quyết định số 15/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Bộ Tài chính theo đó đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, thay thế cho Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư 162/2010/TT-BTC tuy nhiên được áp dụng kể từ ngày 01/01/2016. Do vậy Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư 162/2010/TT-BTC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	05 năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**1.200.000**	**19.080.000.000**
- Cổ phiếu	1.200.000	19.080.000.000
Của người đầu tư	**56.795.839**	**970.467.633.600**
- Cổ phiếu	56.795.839	970.467.633.600
	57.995.839	**989.547.633.600**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	24.475.000	21.072.000
Tiền gửi ngân hàng	184.571.477	408.076.870
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	30.415.578.168	93.504.529.377
Các khoản tương đương tiền	10.171.647.305	6.212.400.000
	40.796.271.950	**100.146.078.247**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng với tổng số tiền là 10.171.647.305 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc dân với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,1%/năm.

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại			**19.080.000.000**	-	-	-	**(480.000.000)**	-	**18.600.000.000**	-
Chứng khoán niêm yết			19.080.000.000	-	-	-	(480.000.000)	-	18.600.000.000	-
- KBC	1.200.000	-	19.080.000.000	-	-	-	(480.000.000)	-	18.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)			**28.877.999.999**	**14.700.000.000**	-	-	-	-	**28.877.999.999**	**14.700.000.000**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	1.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	-	27.877.999.999	2.700.000.000	-	-	-	-	27.877.999.999	2.700.000.000
			47.957.999.999	**14.700.000.000**	-	-	**(480.000.000)**	-	**47.477.999.999**	**14.700.000.000**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,4%/năm.

. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	01/01/2015			Số phát sinh trong kỳ		30/06/2015			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	**2.235.233.472**	-	-	**253.747.643.042**	**252.408.359.244**	**3.574.517.270**	-	-	-
- Phải thu phí quản lý tài sản	9.696.093	-	-	10.059.031	13.011.609	6.743.515	-	-	-
- Phải thu nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	1.410.270.147	-	-	232.071.561.935	230.724.045.082	2.757.787.000	-	-	-
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	815.267.232	-	-	631.382.076	636.662.553	809.986.755	-	-	-
- Phải thu các hoạt động khác	-	-	-	21.034.640.000	21.034.640.000	-	-	-	-
Trả trước cho người bán	**90.000**	-	-	**23.295.177.823**	**630.563.823**	**22.664.704.000**	-	-	-
- Công ty CP Công nghệ phần mềm và truyền thông Việt Nam	-	-	-	35.000.000	-	35.000.000	-	-	-
- Nguyễn Cao Hữu Trí	-	-	-	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-	-	-
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	90.000	-	-	630.473.823	630.563.823	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	**104.873.891.716**	-	-	**104.781.103.059**	**129.699.110.842**	**79.955.883.933**	-	-	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	99.200.000.000	-	-	-	37.200.000.000	62.000.000.000	-	-	-
- Phải thu hợp đồng margin	5.254.544.646	-	-	103.060.679.566	90.779.515.052	17.535.709.160	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	415.477.418	-	-	1.701.315.465	1.696.618.110	420.174.773	-	-	-
- Phải thu sản phẩm hợp tác TPBank	3.869.652	-	-	15.697.028	19.566.680	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	3.411.000	3.411.000	-	-	-	-
	107.109.215.188	-	-	**381.823.923.924**	**382.738.033.909**	**106.195.105.203**	-	-	-

(*) Số dư phản ánh khoản tiền hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Trường hợp hợp tác kinh doanh có lãi, lợi nhuận được chia đều cho 02 (hai) bên. Trường hợp hợp tác kinh doanh lỗ hoặc hòa vốn, bên đối tác hợp tác kinh doanh phải thanh toán cho Công ty toàn bộ số tiền vốn góp và chịu mọi tổn thất có thể phát sinh. Số dư bao gồm:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ông Phạm Khánh Duy	-	19.200.000.000
Bà Phạm Thị Lê	30.000.000.000	40.000.000.000
Bà Sầm Thị Hường	32.000.000.000	40.000.000.000
	62.000.000.000	**99.200.000.000**

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	214.044.879	186.894.298
Tăng trong kỳ	1.528.957.703	1.914.783.522
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.251.346.829)	(1.746.620.569)
Tại ngày 30/06	**491.655.753**	**355.057.251**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.206.664	7.154.086
Chi phí thuê văn phòng	102.424.240	102.424.240
Chi phí trả trước cho các sàn giao dịch	212.999.994	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	175.024.855	104.466.553
	491.655.753	**214.044.879**

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	19.713.786	12.115.660
	19.713.786	**12.115.660**

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	55.437.901	15.246.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	32.152.044	32.152.044
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	30.000.000
	87.589.945	77.398.044

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	565.322.000	8.554.894.921	9.120.216.921
Mua sắm	1.611.007.273	-	1.611.007.273
Thanh lý, nhượng bán	(565.322.000)	-	(565.322.000)
Tại ngày 30/06/2015	**1.611.007.273**	**8.554.894.921**	**10.165.902.194**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	560.140.051	7.667.749.781	8.227.889.832
Trích khấu hao	67.125.305	355.020.540	422.145.845
Thanh lý, nhượng bán	(560.140.050)	-	(560.140.050)
Tại ngày 30/06/2015	**67.125.306**	**8.022.770.321**	**8.089.895.627**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	5.181.949	887.145.140	892.327.089
Tại ngày 30/06/2015	**1.543.881.967**	**532.124.600**	**2.076.006.567**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.743.284.414 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 4.708.946.430 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2015 là 4.374.867.341 đồng, trong đó chi phí khấu hao trong kỳ là 128.048.093 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2015: 2.405.042.000 đồng.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	100.000.000	-
Tăng trong kỳ	-	100.000.000
Tại ngày 30/06	**100.000.000**	**100.000.000**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**100.000.000**	**100.000.000**
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	**100.000.000**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	310.579.880	1.502.491.707
Tăng trong kỳ	35.905.595	56.758.091
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(144.559.673)	(528.945.230)
Tại ngày 30/06	**201.925.802**	**1.030.304.568**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	101.073.505	192.926.359
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.852.297	117.653.521
	201.925.802	**310.579.880**

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.213.423.163	1.225.856.084
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	295.299.880	208.829.888
Số dư cuối kỳ	**2.628.723.043**	**1.554.685.972**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2015	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**-**	**8.435.239.069**	**(7.535.239.373)**	**899.999.696**
Vay ngân hàng	-	8.435.239.069	(7.535.239.373)	899.999.696
	-	**8.435.239.069**	**(7.535.239.373)**	**899.999.696**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	899.999.696	-
	899.999.696	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 03-02.14/HĐTC/TPB/MDH-NVS ngày 30/12/2013 và các Phụ lục cấp hạn mức bổ sung, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Giá trị hạn mức thấu chi: 15.000.000.000 VND;
+ Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn sử dụng của hạn mức thấu chi: đến ngày 31/12/2015;
+ Lãi suất thấu chi: được quy định tại từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất trong kỳ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là 7,4%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm: khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.299.967	39.645.946
Thuế Thu nhập cá nhân	44.965.401	67.515.950
	54.265.368	**107.161.896**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả của hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	180.861.111
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	171.944.245	591.304.112
Chi phí đường truyền trang web	22.628.500	-
Trích trước chi phí điện nước	23.905.065	20.299.838
Chi phí phải trả khác	95.884.184	113.502.855
	314.361.994	**905.967.916**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.415.578.168	93.504.529.377
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc Dân khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	5.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.660.817	804.194
	30.441.238.985	**98.505.333.571**

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2014			
Tại ngày 01/01/2014	161.000.000.000	(40.553.069.995)	120.446.930.005
Lãi trong kỳ	-	1.139.605.891	1.139.605.891
Tại ngày 30/06/2014	**161.000.000.000**	**(39.413.464.104)**	**121.586.535.896**
6 tháng đầu năm 2015			
Tại ngày 01/01/2015	161.000.000.000	(34.697.032.504)	126.302.967.496
Tăng vốn (*)	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	16.919.354.548	16.919.354.548
Tại ngày 30/06/2015	**187.000.000.000**	**(17.777.677.956)**	**169.222.322.044**

(*) Căn cứ trên Quyết định số 03/2014/NVS/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 09/12/2014 của Đại hội đồng cổ đông, Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 16/2014/NVS/CV-CTHĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23/12/2014, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo hình thức chào bán cổ phần riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phần chào bán là 2.600.000 cổ phần, giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần, tương đương quy mô vốn tăng là 26 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,47%	17.700.000.000	10,99%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn (*)	45,11%	84.350.000.000	36,24%	58.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	26,58%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,53%	42.150.000.000	26,19%	42.150.000.000
	100%	**187.000.000.000**	**100%**	**161.000.000.000**

(*) Ông Nguyễn Sơn thực hiện đặt mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty căn cứ theo Hợp đồng đặt mua cổ phiếu số 01/2014/NVS/NĐ-ĐMCP ngày 18/12/2014 với tổng số lượng cổ phiếu đặt mua là 2.600.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tổng giá trị đặt mua là 26.000.000.000 đồng.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	187.000.000.000	161.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*161.000.000.000*	*161.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*26.000.000.000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*187.000.000.000*	*161.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.700.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.700.000	16.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.700.000*	*16.100.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.700.000	16.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.700.000*	*16.100.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu	**23.664.250.566**	**11.718.511.091**
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.558.830.231	6.220.010.233
- Doanh thu hoạt động tư vấn	18.750.000.000	28.300.800
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	635.133.601	749.708.327
- Doanh thu khác	2.720.286.734	4.720.491.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**23.664.250.566**	**11.718.511.091**

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	296.737.581	1.148.824.873
Chi phí hoạt động tư vấn	210.000.000	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	664.312.407	833.674.837
Chi phí dự phòng	480.000.000	-
Chi phí khác	454.855.425	811.305.534
Chi phí trực tiếp chung	1.172.930.559	2.741.494.702
	3.278.835.972	**5.535.299.946**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.707.218.258	1.931.268.407
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	75.963.630	139.383.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.192.281	627.436.753
Thuế, phí và lệ phí	157.337.367	104.605.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.391.054.534	2.118.976.087
Chi phí khác bằng tiền	75.810.300	122.781.055
	3.836.576.370	**5.044.451.300**

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.919.354.548	1.139.605.891
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.195.838.224)	(30.126.125.715)
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(24.195.838.224)*	*(30.126.125.715)*
Tổng thu nhập tính thuế	(7.276.483.676)	(28.986.519.824)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	16.919.354.548	1.139.605.891
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.919.354.548	1.139.605.891
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.515.556	16.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**966**	**71**

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.796.271.950	-	100.146.078.247	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	83.530.401.203	-	107.109.125.188	-
Các khoản cho vay	28.877.999.999	-	14.700.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	19.080.000.000	(480.000.000)	-	-
	172.284.673.152	**(480.000.000)**	**221.955.203.435**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	899.999.696	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	30.451.403.635	98.532.719.610
Chi phí phải trả	314.361.994	905.967.916
	31.665.765.325	**99.438.687.526**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.796.271.950	-	-	40.796.271.950
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	83.530.401.203	-	-	83.530.401.203
Các khoản cho vay	28.877.999.999	-	-	28.877.999.999
Đầu tư ngắn hạn	18.600.000.000	-	-	18.600.000.000
	171.804.673.152	**-**	**-**	**171.804.673.152**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.146.078.247	-	-	100.146.078.247
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	107.109.125.188	-	-	107.109.125.188
Các khoản cho vay	14.700.000.000	-	-	14.700.000.000
	221.955.203.435	**-**	**-**	**221.955.203.435**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	899.999.696	-	-	899.999.696
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	30.451.403.635	-	-	30.451.403.635
Chi phí phải trả	314.361.994	-	-	314.361.994
	31.665.765.325	-	-	**31.665.765.325**
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	98.532.719.610	-	-	98.532.719.610
Chi phí phải trả	905.967.916	-	-	905.967.916
	99.438.687.526	-	-	**99.438.687.526**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	30.415.578.168	93.504.529.377
	30.415.578.168	**93.504.529.377**

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký	Hoạt động đầu tư chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Hoạt động tư vấn	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	2.193.963.832	-	2.720.286.734	18.750.000.000	23.664.250.566	23.664.250.566
Chi phí bộ phận trực tiếp	961.049.988	480.000.000	454.855.425	210.000.000	2.105.905.413	2.105.905.413
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	1.172.930.559	1.172.930.559
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**1.232.913.844**	**(480.000.000)**	**2.265.431.309**	**18.540.000.000**	**20.385.414.594**	**20.385.414.594**
Tài sản bộ phận trực tiếp	33.861.031.481	41.229.704.000	121.763.318.237	-	196.854.053.718	196.854.053.718
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	4.126.099.019	4.126.099.019
Tổng tài sản	**33.861.031.481**	**41.229.704.000**	**121.763.318.237**	**-**	**200.980.152.737**	**200.980.152.737**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	30.415.578.168	-	-	-	30.415.578.168	30.415.578.168
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.342.252.525	1.342.252.525
Tổng nợ phải trả	**30.415.578.168**	**-**	**-**	**-**	**31.757.830.693**	**31.757.830.693**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	312.847.834	184.358.570
Chi phí lãi vay phải trả			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	53.125.000	9.180.531

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	10.171.647.305	3.200.000.000
Phải thu			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	30.328.406	5.123.333
Phải trả			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	-	5.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	743.356.000	834.300.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét.

Thế Thị Minh Hồng	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	TP. Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2015